MANDALA SRIVIJAYA

NGÔ VĂN DOANH*

Giờ đây, quốc gia cổ đại Srivijaya, một đế chế biển hùng mạnh từng ngự trị trong nhiều thế kỷ ở khu vực Đông Nam Á, đã trở thành quen thuộc và là niềm tự hào của đất nước Indônêxia. Thế nhưng, về quốc gia cổ đại này, các nhà khoa học chỉ mới bắt đầu được biết đến vào cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XX với một giả định có tính khoa học và đầy tính thuyết phục của G.Coedes- nhà nghiên cứu nổi tiếng người Pháp làm việc tại Trường Viễn đông Bác cổ Pháp (EFEO) - về quốc gia Srivijaya đầy bí ẩn của khu vực Đông Nam Á. Theo G.Coedes, vương quốc bí ẩn Srivijaya này từng tồn tại và ngự trị cả một khu vực rộng lớn từ Sumatra đến Nam Thái Lan[1]. Sau đấy, một số những công trình khoa học của các nhà nghiên cứu đã khẳng định thêm về sự tồn tại của đế chế biển Srivijaya[2]. Thế nhưng, cho đến tận thập niên cuối của thế kỷ XX, vị trí của thủ đô của đế chế biển Srivijaya vẫn còn là một vấn đề tranh luận trong các nhà nghiên cứu lịch sử. Chỉ đến năm 1992 và 1993, cuộc tranh luận này mới được kết thúc bằng nghiên cứu của Manguin cho rằng trái tim của Srivijaya nằm ở vùng đất trải dài tới 10 km dọc theo sông Musi nằm giữa Bukit Seguntang và Sabokingking ở thành phố Palembang hiện nay (miền nam Sumatra)[3]. Và, cho đến ngày hôm nay, lịch sử của nhà nước cổ đại Srivijaya, về cơ bản, đã được các nhà khoa học dựng lại với những chi tiết khá cụ thể.

Vào đầu thế kỷ VII, cùng thời với việc các thủ lĩnh Malayu kết hợp các cộng đồng người sống dọc theo sông Batang Hari lại thành một thể chế lớn, thì các tù trưởng Malay khác lại kết hợp các cộng đồng sống dọc hai bờ sông Musi để lập ra một vùng cư trú mang tính chất hải cảng ở Palembang, nằm giữa Bukit Seguntan và Sabokingking. Các cư dân này gọi khu cư trú Kedatuan cùng với các vùng liên kết khác của mình là "Srivijaya" (theo tiếng Sanskrits, có nghĩa là: "chiến thắng tốt lành". Qua những khảo cứu cụ thể, các nhà khoa học cho rằng, quả đồi Bukit Seguntang có thể là trung tâm linh thiêng của vương quốc; trong khi đó thì trung tâm hành chính Kadatuan của các đại vương (maharajas) nằm ở Sabokingking, cách Bukit Seguntang chừng 6 km về phía hạ lưu. Bên hai bên bờ của dòng sông và trên các triền của quả đồi, đã phát hiện ra nhiều bia ký, nhiều bức tượng Phật giáo và Hindu giáo cũng như vô vàn các mảnh

* PGS.TS Ngô Văn Doanh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

gốm. Tất cả những di vật này là những bằng chứng đầy thuyết phục về sự tồn tại của một đô thị có những hoạt động kinh tế phát đạt trong khoảng thời gian từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII. Ngược lên thượng nguồn sông Musi, Srivijaya mở thông tới một vùng nội địa rộng lớn cung cấp đầy đủ những hàng hoá địa phương phục vụ cho công việc buôn bán như gỗ, các loại nhựa thơm và các hương liệu. Cái duy nhất thiếu trong bảng các mặt hàng địa phương dùng để buôn bán này là vàng, vì rằng, khác với sông Batang Hari của người Malayu, sông Musi không thông tới được những nơi khai thác vàng vùng cao của Minangkabau. Ngoài ra, Palembang lại dễ dàng thông ra biển nhờ hình thể địa lý của khu vực đấy: một vùng rất thấp, bằng phẳng, cho phép biển thông rất sâu vào cửa sông Musi. Vì thế mà những con tầu biển lớn chuyên đi ở những vùng nước sâu vẫn có thể ngược dòng sông đi sâu vào tới tận đô thị mà không cần phải những con thuyền nhỏ chuyển hàng. Chính nhờ dựa lưng vào cả một vùng nội địa rộng lớn và giàu có, nên vị trí của Srivijaya cho phép các thủ lĩnh kiểm soát một cách hữu hiệu và dễ dàng đối với các hàng hoá đến từ biển Java cũng như các hàng hoá đi Ấn Độ.

Như vậy là, không còn nghi ngờ gì, Srivijaya nằm ở một vị trí thuận lợi. Nhưng những lợi thế địa lý này không thể được coi là đủ để chiến thắng trong cuộc đua tranh khốc liệt để buôn bán và để có các nguồn hàng giữa các nơi buôn bán khác nhau của vùng eo biển này. Thế nhưng, rất may là, các thủ lĩnh Srivijaya lại là những người đầu tiên nhận thấy cần thiết lập quyền lực tối cao của mình và, để làm được việc đó, họ cũng là người đầu tiên cần kiểm soát đối với tất cả các cảng nằm dọc hai bên của eo biển Malacca và Sunda. Eo biển này có vị trí như chiếc cổ chai đối với tất cả các con đường giao thương trên biển giữa Ấn Độ Dương và biển Nam Trung Hoa, vì mọi thuyền buôn đều phải tới đây để chuyển tàu và để đợi chuyển gió mùa và chuyển hướng. Kiểm soát tất cả các hải cảng này là cách duy nhất để phát huy quyền bá chủ biển đối với các nơi buôn bán khác đang cạnh tranh. Ai nắm được quyền kiểm soát, thì người đó có thể thu thuế từ tất cả các hàng hoá chuyển qua và trở thành người hưởng hoa lợi chính từ việc buôn bán các đồ cống vật của Trung Quốc. Thế nhưng, trước khi đạt được ước vọng đó của mình, các thủ lĩnh Srivijaya có vấn đề phải giải quyết. Khi đó, toàn bộ vùng đồng bằng thấp của sông Musi bị phủ kín bởi các đầm đước và là hệ sinh thái lý tưởng cho các sinh vật rừng chứ không phù hợp cho phát triển nông nghiệp, và, vì vậy, không thể là nơi để cho một khối lượng đông dân cư sinh sống. Vì môi trường nghèo nàn như vậy, nên các thủ lĩnh Srivijaya thiếu hẳn những nguồn nhân lực cần thiết để thực hiện những khát vọng của mình.

Việc không có nhiều dân cư sống tập trung xung quanh thủ đô đã buộc các thủ lĩnh Srivijaya phải tuyển mộ nhiều người từ các nơi đến. Đạt được những thoả thuận với những người Orang Laut (hải nhân) mà các cộng đồng của họ sống dọc theo ven bờ của các đảo Riau (ở cửa vào Eo Malacca), các thủ lĩnh Srivijays đã có thể huy động một số lớn thuyền bè và con người để tấn công vào các mục tiêu của mình ở trên các hòn đảo hoặc trên bán đảo Malay. Để trả công cho sự giúp đỡ và sự liên minh đó của họ, các thủ lĩnh Srivijaya để cho những người Orang Laut hưởng

một phần thuế buôn bán đánh vào các tàu thuyền chuyển tiếp qua.

Kể từ khi khởi dựng, đến thời điểm này, Srivijaya đã bước vào giai đoạn thứ hai của sự hình thành quốc gia, và, để đạt được mục đích của mình và duy trì được sự ổn định tương đối bên trong liên hợp (mandala) của mình, các đại vương Srivijaya buộc phải trở thành những chính trị gia khôn khéo đặc biệt. Khoảng cách giữa các thành viên Mandala chư hầu ngoại vi với thủ đô của Srivijaya và số lượng đông của các Mandala xa xôi này buộc các đại vương Srivijaya phải dựa vào sự trung thành nhiều hơn là vào sự ép buộc. Trong hoàn cảnh như vậy, để giữ được sự trung thành của các thành viên chư hầu, chắc hẳn là các đại vương Srivijaya luôn luôn phải dồn nhiều tài và lực vào những chiến dịch quân sự bất tận. Thế nhưng, ngoài nói về cuộc xâm lược lúc ban đầu của những người láng giềng, không có một tài liệu lịch sử nào nói về những chiến dịch quân sự hay về những vị đại vương phải luôn đi chinh chiến. Do vậy, có thể nhận thấy, các đại vương Srivijaya không dựa vào sức mạnh quân sự để gắn kết và củng cố sự thống nhất của một cộng đồng liên hợp Mandala lớn. Các thủ lĩnh Srivijaya sử dụng những biện pháp khác để đảm bảo sự trung thành của các chư hầu của mình, như bằng cả một mạng mối quan hệ họ hàng rối beng, bằng những ràng buộc chính trị và gia đình và cuối cùng là bằng việc hiểu rằng mọi người đều được chia sẻ nguồn lợi ích chung- buôn bán là trên hết.

Tiếp sau sự hợp thành một thể thống nhất về lãnh thổ và về sự quy phục của thủ lĩnh, thì đơn vị Mandala của thủ lĩnh Ấy không sáp nhập về hành chính vào Srivijaya. Ngay khoảng cách lớn giữa các thị quốc cũng đã góp phần làm cho sự hoà nhập này thành sự việc không hiện thực. Vị thủ lĩnh địa phương vẫn giữ vai trò một người đứng đầu hợp pháp của một chỉnh thể tự trị về kinh tế, nhưng việc trao đổi các hoàng tử (datus) và các cuộc hôn nhân kết giao lại đã tạo nên những mối ràng buộc gia đình và tôn giáo thật mạnh mẽ giữa chư hầu và trung tâm quyền lực ở Palembang. Và, các tài liệu lịch sử cho thấy, các chư hầu thậm chí còn được ủng hộ thông qua sự giúp đỡ từ phía đại vương và các chư hầu khác để phát triển đơn vị mandala của mình bằng việc chinh phục các đô thị láng giềng không công nhận sự sáp nhập của họ vào Srivijaya. Tất cả những điều này chứng tỏ rằng, dù Srivijaya không bao giờ cuốn mình vào địa vị một đế chế, nhưng nó vẫn biểu lộ ra nhiều sự khác biệt so với các mandala truyền thống mà hai ông Kulke và Wolters đã xác định. Theo các nhà nghiên cứu, có bốn điểm khác nhau. Đó là:

- Các Mandala hiếm khi tồn tại qua được sau khi vị thủ lĩnh chết hoặc mất đi quyền lực. Trong khi đó, Srivijaya đã tồn tại qua nhiều thế kỷ và qua nhiều triều đại, cho dù thủ đô ít nhất đã ba lần bị phá huỷ và các đại vương bị giết hay bị bắt làm tù binh.

- Các thủ lĩnh của các mandala đều có một vị trí nhất thời và thường phải bảo vệ ngai vàng của mình. Thế nhưng, ngoại trừ Trung Java vào thế kỷ IX và cuộc nổi dậy của Kedah vào thế kỷ XI, không một tài liệu nào cho thấy các đại vương Srivijaya bị cuốn vào đấu tranh với các cuộc khởi nghĩa triền miên.

- Không một thủ lĩnh nào của Mandala lại cho phép các đối thủ đầy tiềm năng nằm trong mandala của mình phát triển thịnh vượng. Thế nhưng, như được biết, các chư hầu của Srivijaya được quyền củng cố và mở rộng mandala của mình.

- Các Mandala không bao giờ đặt đơn vị hành chính ở các nước bị chiếm mà thay vào đó là giữ nguyên các thủ lĩnh bị đánh bại để làm các vua chư hầu. Ngược lại, một số bia ký cho biết về sự có mặt của các quan cai trị hay các sĩ quan Srivijaya ở một số nước chư hầu[4].

Do vậy, như các nhà khoa học giả định, có thể thấy Srivijaya nằm trong giai đoạn trung gian của quá trình hình thành nhà nước: giữa giai đoạn mandala và giai đoạn đế chế. Thế nhưng, theo các nhà nghiên cứu, có một số kiểu phát triển của mô hình thể chế chính trị thời cổ ở Đông Nam Á. Một trong những kiểu đó dẫn tới việc hình thành một đế chế kiểu liên hiệp có thứ bậc mà người đứng đầu của liên hiệp được bầu ra từ những người đứng đầu giới quý tộc và các thủ lĩnh địa phương[5]. Còn nhà nghiên cứu Manguin, một chuyên gia lớn về Srivijaya, cho rằng mô hình phi thứ bậc mà White đưa ra có thể Áp dụng cho Srivijaya: trong mô hình này, nhiều chóp bu thứ bậc rời rạc tác động qua lại với nhau trên cơ sở những liên minh tái thương lượng liên tục[6]. Mô hình liên hiệp này cho phép tồn tại nhiều thị quốc cạnh tranh bên cạnh nhau bên trong cùng một mạng lưới thương mại. Mô hình này còn cho phép sự di dời trung tâm chính trị bên trong các thị quốc mà không hề làm thương tổn đến sự cố kết của mạng lưới cũng như vị thế và sự tham gia của các thị quốc ngoại vi vào các mạng lưới khác. Một điểm nữa cũng làm khó cho việc nhận dạng xã hội Srivijaya là việc các tài liệu đều cho biết rằng dù là những Phật tử sâu sắc, các thủ lĩnh Srivijaya lại sử dụng nghi thức Cakravartin cổ của Hindu giáo (Cakravartin là vị chúa vũ trụ, là vị vua tối thượng của loài người. Nghĩa đen của từ này là người quay bánh xe số phận) để củng cố tính hợp pháp của mình. Nghi thức này, bằng việc tạo nên hình ảnh một vị "chúa tể của vũ trụ" hay "vua của các vua" đang trị vì ở trung râm Srivijaya của Mandala, đã đảm bảo cho các đại vương có một quyền lực tối cao về đạo đức và tôn giáo mà họ cần để xác định vị trí chính trị của mình đối với các vị vương khác ở các nước chư hầu. Tước hiệu uy tín Sri Maharaja được dùng để làm biểu tượng cho quyền lực tối cao của các đại vương mandala Srivijaya.

Những trung tâm xuất- nhập khẩu của Srivijaya , nơi tập trung các hàng hoá để đưa đến Trung Quốc và từ Trung Quốc đến, đã là trung tâm đối với cả mạng lưới buôn bán Malay. Các trung tâm này đỡ cho các thương nhân rất nhiều trong quá trình làm ăn (biết rõ thời gian, giá cả...); họ có thể tìm thấy ở Palembang mọi thứ hàng hoá được sản xuất ra ở vùng quần đảo mà không phải mất công đến tất cả các hòn đảo nhỏ xa xôi trong vùng để tìm các mặt hàng cần thiết. Các trung tâm xuất- nhập khẩu của Srivijaya còn đảm bảo cho các cộng đồng chư hầu nhỏ của đại vương có khả năng bán được hàng của mình một cách đều đặn và mua được hàng nước ngoài mà không phải phụ thuộc vào thời gian đến bất thường của các thuyền buôn. Những hoạt động mang tính tập trung này cũng được áp dụng triệt để trong việc buôn bán đồ cống vật Trung

Quốc. Mà, theo "Tân Đường Thư", những sứ đoàn đầu tiên Srivijaya gửi đến Trung Quốc là vào quãng những năm 670-673. Những hoạt động ngoại giao này với Trung Quốc còn được tiếp tục trong suốt cả chiều dài lịch sử của Srivijaya.

Như vậy là, với tất cả những yếu tố vị trí, địa lý...khách quan cùng những yếu tố khôn khéo chủ quan của các đại vương..., trong suốt một thời gian dài từ năm 670 đến năm 1025, nhà nước cổ đại Srivijaya đã ngự trị và khống chế công việc thương mại trên biển qua vùng Đông Nam Á. Thế nhưng, Srivijaya lại không phải là một đế chế theo đúng nghĩa đen của nó, mà, như các nhà khoa học nhận định, như là "một liên kết các hải cảng thương mại nằm ven rìa của những vùng rừng rậm rộng lớn,...không phải là một quốc gia có biên giới lãnh thổ, mà là một chuỗi những mối quan hệ đan cài vào nhau của những con người ở trong các lãnh địa cảng và trong các hang ổ cướp biển dựa trên sự bảo trợ, lòng trung thành và sức mạnh."[7] Và, các nhà khoa học đã phục dựng được ba vùng phụ thuộc của Srivijaya: vùng bán đảo Malay, nơi địa vị thống trị của Srivijaya không được liên tục; vùng bờ biển phía bắc và đông bắc đảo Sumatra là nơi cung cấp nguyên liệu thô cho việc trao đổi và buôn bán quốc tế; bờ phía đông và vùng đảo gần Palembang ở đông nam Sumatra trở thành vùng trung tâm quyền lực quốc gia. Về tính chất biển của Srivijaya và những mối quan hệ qua lại giữa các vùng khác nhau của Liên Hiệp được thể hiện khá rõ qua bia ký Kedukan Bukit được tìm thấy gần Palembang. Bia ký cho biết *"vào ngày 23 tháng Tư năm 682, vua của Srivijaya lên tàu đi làm tiếp công việc siddhayatra(tìm kiếm năng lực siêu nhiên), và, vào ngày 19 tháng Năm, Ngài chỉ huy quân đội ở một nơi và đến một chỗ khác. Đội quân này gồm có khoảng 200 lính thuỷ và 2.000 lính bộ. Sau một tháng, Ngài đem về cho Srivijaya chiến thắng, sức mạnh và của cải."*[8] Nội dung của tấm bia ký Kedukan Bukit nói về cuộc chinh phục mở rộng lãnh thổ của Srivijaya vào năm 682 để thiết lập quyền lực tối cao của mình đối với người láng giềng Malayu phía bắc. Cuộc xâm lược này đã giúp Srivijaya loại trừ được một đối thủ giàu có và nguy hiểm và nhờ đấy mà kiểm soát được việc buôn bán ở Jambi và vùng sản xuất vàng ở thượng nguồn sông Batang Hari. Niên đại của sự kiện lịch sử này được dẫn ra hơi khác nhau trong các ghi chép của nhà sư Nghĩa Tĩnh. Trong các tài liệu do Nghĩa Tĩnh để lại, có cho biết là vương quốc Malayu nơi mà ông ở lại hai tháng trong chuyến đi đầu tiên tới Ấn Độ, nay, khi ông trở lại lần thứ hai, đã trở thành một phần đất của Srivijaya.

Người lãnh đạo cuộc viễn chinh trên có tên là Jayanasa và có tước hiệu được phong là Punta Hiyang. Hai năm sau cuộc viễn chinh, vào năm 684, Jayanasa cho khắc bia ký thứ hai ở Talang Tuwo (về phía tây của Palembang). Đây là một bài bia ký nói về những việc công đức mang tính Phật giáo. Ngoài ra, Jayanasa còn cho khắc một số bia ký nữa, nhưng, quan trọng nhất là bia ký có tên là Telaga Batu hay Sabokingking được tìm thấy ở phía đông Palembang (hiện ở Bảo tàng Quốc gia Jakarta). Bài bia ký mang trong nội dung của mình những lời nguyền rủa chống lại những kẻ bất trung trong hoàng tộc, trong các thủ lĩnh và các sĩ quan địa phương:

"...Nếu các ngươi không trung thành với ta, các ngươi sẽ bị giết chết bởi lời nguyền. Thế nhưng, nếu các ngươi biết vâng lời, trung thành và ngay thẳng với ta và không phạm tội thì sẽ được ta ban thưởng..."[9].

Những bia ký vừa dẫn ở trên đều được tìm thấy ở vùng lân cận Palembang. Thế nhưng, bốn bài minh văn khác ghi những lời nguyền tương tự như của bia ký Telaga Batu lại được phát hiện ở những vùng ngoại vi xa xôi: một ở Karang Brahi (ở vùng cao tỉnh Jambi), một ở Kota Kapur (trên đảo Bangka) và hai ở vùng Lampung (Nam Sumatra). Sự hiện diện của một bia ký trên vùng cao tỉnh Jambi một lần nữa xác nhận kết quả của việc xâm chiếm và chinh phục Malayu cả về lãnh thổ lẫn về tinh thần mà bia ký Seguntang nói tới. Bia ký Telaga Batu còn cung cấp cho biết một sự mô tả lý thú về cấu trúc mang tính không gian xã hội của Srivijaya: trên hết là một danh sách dài về các sĩ quan và các tầng lớp quan trọng như thuỷ thủ và thương nhân. Ngoài ra, bài bia ký còn cho thấy cấu trúc của thể chế chính trị của Srivijaya. Theo cấu trúc này, trung tâm quyền lực của Srivijaya là *"Kadatuan"* (theo tiếng Malay nghĩa là: nơi của tuhan = datu = vua) của Jayanasa, khu vực rào kín chắc chắn, nơi nhà vua sống cùng hoàng gia của mình. Kadatuan là nơi giữ các báu vật của Jayanasa; đó thường là những đồ được các thương nhân dâng nộp hay các cống vật. Các báu vật này là công cụ quyền lực hữu hiệu trong các xã hội Malay mà các thủ lĩnh dùng để khuếch trương uy quyền và vị thế của mình đối với bên ngoài, để hấp dẫn những người thân, để ban thưởng cho những người trung thành, để mua sự phục tùng... Lời nguyền cho biết là Jayanasa bị Ám ảnh nhiều về việc bảo vệ các báu vật của mình. Kadatuan được bao quanh bằng *"Vanua Srivijaya"*, một vùng bán đô thị dân cư đông đúc, nơi mà những người bình dân, những người thuộc các tầng lớp mạnh được nhắc tới trong lời nguyền, sống và làm việc. Các đền chùa, tu viện, thảo viên, chợ búa, bến cảng... đều nằm trong khu vực Vanua Srivijaya này. Đến lượt mình, Vanua lại được bao quanh bởi *"Samaryyada"*, vùng láng giềng trực tiếp được các datu địa phương (thủ lĩnh địa phương) cai quản. Các datu này có thể là các chư hầu bất kham của Srivijaya, nghĩa là họ vẫn còn giữ lại được uy quyền của mình trên đất đai mà mình cai quản, nhưng vẫn nằm dưới sự kiểm soát của các sĩ quan Srivijaya (các huluntuhan), những người có trọng trách giữ gìn an ninh cho thủ đô. Các datu và các huluntuhan đã nhiều lần bị đe doạ trong lời nguyền Telaga Batu nói rằng Jayanasa coi họ là mối nguy hiểm chính đối với quyền lực của mình. Vòng lãnh địa tiếp theo được nhắc tới là "Mandala", nghĩa là nhắc tới các chức vương và các thủ lĩnh ở vùng ngoại vi ảnh hưởng của Srivijaya. Những vùng này đã được quân đội của Srivijaya chiếm, thuộc quyền kiểm soát của các Huluntuhan và được phép có quyền tự trị hay bán tự trị dưới quyền kiểm soát của các datu của mình. Cuối cùng, bên ngoài Mandala, theo bia ký, là *"Bhumi"*, nghĩa là các vùng mở rộng bao gồm Vanua, Samaryyada và Mandala và, như vậy là có thể được bao trùm toàn bộ lãnh thổ chính trị của Srivijaya. Tên gọi này còn được dùng để chỉ các chính thể nhà nước độc lập khác không phải là chư hầu của nhà nước Srivijaya.

Như vậy là, lời nguyền được khắc trên

bia ký tìm thấy ở Karang Brahi là bằng chứng về cuộc xâm lược thành công Malayu của Jayanasa. Sau khi đã kiểm soát thành công được đối thủ nguy hiểm nhất này của Srivijaya và đã trở nên giàu có cũng như có uy lực lớn, vua Jayanasa đã có thể mở rộng quyền lực của Srivijaya đối với cả vùng Eo biển. Thế là, bắt đầu cả một chuỗi nước chư hầu thứ hai được mandala Srivijaya sáp nhập là đảo Banka. Bia ký Kota Kapur có niên đại năm 686 đã sao chép lại những lời nguyền được khắc ở tấm bia Karang Brahi (Malayu) để đe doạ và chống lại bất cứ người dân nào của Bangka dám nổi dậy chống đối Srivijaya. Điều làm cho bia ký Kota Kapur này có ý nghĩa quan trọng đối với nghiên cứu lịch sử chính là phần kết với hai dòng chỉ cho biết về sự khởi đầu của một chiến dịch quân sự khác của Srivijaya nhằm chống lại Java. Đoạn cuối của bia ký bằng chữ Sanskrit này viết: *"Vào năm Saka 608 (=686 CN), ngày đầu tiên của 15 ngày đầu của tháng Vaisakha, đó chính là ngày mà lời nguyền này được khắc. Cũng vào ngày này, quân đội Srivijaya xuất chinh đi đánh nước Java, một nước không công nhận quyền uy của Srivijaya"*[10]. Niên đại và phong cách của bài bia ký cho thấy chính Jayanasa là vị vua được nhắc tới ở đây.

Java là một hòn đảo lớn và, vào thời gian đó, từng có nhiều vương quốc tồn tại trên đó. Thế nhưng, cuộc viễn chinh này không phải nhằm vào nhiều mà chỉ vào một vương quốc: vương quốc Tarumanagara đang kiểm soát bờ phía đông của Eo biển Sunda, một bộ phận của mạng lưới buôn bán theo Visnu giáo cạnh tranh với mạng lưới Phật giáo. Dù không có tài liệu nào cho biết quân đội Srivijaya đạt được mục đích như thế nào, nhưng chắc chắn là vào cuối thế kỷ VII, Tarumanagara đã biến khỏi các con đường buôn. Sứ đoàn cuối cùng của vương quốc này đến Trung Quốc vào năm 669. Việc Tarumanagara biến khỏi chính trường dẫn đến việc miền nam Sumatra trở thành thuộc địa. Hai bia ký tìm thấy ở đồng bằng sông Sekampung (một ở Palas Pasemah và một ở Bungkuk) cho biết là vào cuối thế kỷ VII, Srivijaya đã kiểm soát được bờ phía tây của Eo Sunda. Văn bản của các bia ký này giống như của các bia ký Karang Brahi và Kota Kapur. Do vậy, theo các nhà nghiên cứu, Jayanasa vẫn trị vì cho đến khi chinh phục được Nam Sumatra. Không có tài liệu nào cho biết khi nào thì Jayanasa mất, nhưng rõ ràng là phong cách thể hiện các lời nguyền ở bia ký Telaga Batu chỉ tìm thấy trên các bia ký ở Sumatra chứ không thấy ở Java và bán đảo Malay. Do vậy, có thể thấy, chính những người kế nghiệp của Jayanasa mới là những người mở rộng quyền lực chính trị của Srivijaya đến hai vùng đất này. Một số tài liệu, như *Carita Parahyangan* cho biết là vào đầu thế kỷ VIII, các tàu thuyền của Java tấn công cướp bóc bờ biển Sumatra. Và, Srivijaya đã phản công lại. Thư tịch cổ Trung Quốc cho biết, vào quãng thời gian từ năm 742 và 755, Chopo, thủ phủ của vương quốc Holing bị xoá bỏ. Sau đấy ít lâu dòng tộc theo Phật giáo có quan hệ với Srivijaya đã trở thành lực lượng ngư trị miền Trung Java. Như vậy là, đến giữa thế kỷ VIII, miền trung Java đã trở thành một phần của mandala Srivijaya.

Trong những ghi chép hồi tưởng của

Nghĩa Tĩnh có nói là Kedah đã trở thành một phần của Srivijaya vào khoảng những năm 685 và 689. Việc liên kết được với các thủ lĩnh Lankasura có một ý nghĩa thật lớn lao đối với các đại vương Malay, vì rằng các hải cảng của vương quốc cũ, đặc biệt là Kedah là địa điểm cảng biển chủ yếu đối với các tàu thuyền từ đây đi Ấn Độ và từ Ấn Độ đến đây. Do vậy, việc kiểm soát được Kedad đã cho phép các đại vương Srivijaya khống chế hoàn toàn Eo biển Malacca. Thế nhưng, dù đã hợp nhất được Langkasura vào mình, Srivijaya vẫn chưa kiểm soát được những con đường buôn bán đưa hàng hoá Ấn Độ vào các vùng đất liền thuộc đồng bằng sông Menam và thuộc vùng đất Cămpuchia hiện nay, vì các thủ lĩnh của Pan Pan còn mạnh. Cho đến nay, chưa phát hiện được một tài liệu nào nói về việc Srivijaya khuất phục Pan Pan như thế nào, thế nhưng, chắc là việc liên kết này đã xảy ra trước năm 775 , niên đại của tấm bia đá nổi tiếng được phát hiện Vat Sema Muong, một tu viện Phật giáo cổ của Nakhon Si Thammarat (nam Thái Lan). Tấm bia này cho biết vị vua chiến thắng Dharmasetu của Srivijaya đã cho xây ở địa phương này ba điện thờ cho các vị Bồ tát Padmapani và Vajrapani và cho đức Phật. Bia ký cũng cho biết Dharmasetu là người đứng đầu hoàng gia Sailendra. Đoạn sau đây của bài bia ký có nội dung rất lý thú: *"chiến thắng là đức vua của Srivijaya... Vị vua chủ của Srivijaya, chỉ có ngài- vị vua ở trên tất cả các vị vua khác trên mặt đất này- mới là người xây dựng ba toà điện thờ lộng lẫy làm nơi ngự của Kajakara (Padmapani), của người trừ diệt Mara (đức Phật) và của Vajrapani..."*[11]. Những câu, những chữ trong bia ký như "Chiến thắng là đức vu Srivijaya" hay "chỉ có ngài- vị vua ở trê tất cả các vị vua khác trên mặt đất này.. cho thấy, không hề có một thủ lĩnh đị phương nào ở đây cả, và, tất nhiên Pa Pan đã là chư hầu của Srivijaya. Mộ trong những bằng chứng về sự quy phụ của Pan Pan vào mandala Srivijaya l những di vật và di tích được phát hiện thành phố Chaiya (phía bắc Nakhon S Thammarat). Nhiều công trình kiến trú tôn giáo và những tác phẩm điêu khắc đấy có niên đại thế kỷ VIII- IX và thuộ nghệ thuật Srivijaya.

Bên cạnh việc bành trướng lên phí bắc, các thủ lĩnh Srivijaya còn ngày càn củng cố quyền thế của mình ở Trung Java Tấm bia ký bằng đá tìm thấy ở làn Kalasan (gần Yogyjakarta, Trung Java được khắc bằng tiếng Sanskrit và tiếng Malay cổ có chép một số sự kiện đã xảy ra như sau: *"...Trong vương quốc hưng thịnh của đức ngài Raja (vua), ngôi đền thờ Tara, niềm vinh hạnh trang hoàng cho triều đại Sailendra, được vị guru (người thầy) của đức vua vương triều Sailendra xây dựng. Cái làng có tên là Kalasan được dâng cho cộng đồng của ngôi đền dưới sự chứng kiến của tất cả các thủ lĩnh của các nước Pankar, Tavan và Tirip..."*[12]. Theo các nhà nghiên cứu, tên của vị Raja, theo phả hệ của vương triều Sanjaya, chính là Panangkaran, con trai của Sanjaya, vị vua trị vì miền Trung Java vào năm 732 CN.

Như vậy là, qua hai bia ký tìm thấy ở Nakhon Si Thammarat và Kalasan, có thể thấy: 1. Trung Java nằm dưới quyền kiểm soát của một vị vua có nguồn gốc từ một dòng tộc có tên là Sailendra; 2. một vị vua khác thuộc cùng dòng tộc trên cai quản

Pan Pan ở miền bắc bán đảo Malay; và 3. vị vua này (cai quản Pan Pan) là đại vương của Srivijaya và, như vậy, đồng thời là chúa tể các lãnh thổ Sumatra của Srivijaya. Bia ký Kalasan còn cho biết, dù những người kế vị của Sanjaya là những chư hầu của vua Sailendra, nhưng họ vẫn còn là những chủ nhân hợp pháp đối với những vùng đất mà ở đó ngôi đền được xây lên và, vì vậy, họ vẫn tiếp tục còn có quyền lực đáng kể đối với Trung Java.

Như vậy là, như các nguồn tài liệu khác nhau cho biết, vào nửa thứ hai của thế kỷ VIII, vị đại vương Dharmasetu của Srivijaya đã đứng đầu một liên kết các mandala rộng lớn trải dài từ bắc bán đảo Malay đến Trung Java. Khi ông ta mất, có thể là vào khoảng những năm từ 775 đến 782 (những niên đại của bia ký Nakhon Si Thammarat), ngai vàng của Srivijaya được chuyển cho người con nuôi của ông tên là Sangramadhananjaya (vị tân đại vương này còn có tên là Vishnu ở mặt thứ hai bia ký Nakhon Si Thammarat). Trong các bia ký này, Sangramadhananjaya còn được nhắc tới như một thành viên của dòng tộc Sailendra. Trong thời gian trị vì, vị vua này bắt đầu cho xây dựng nhiều đền thờ và tu viện Phật giáo mà những dấu tích của các công trình này hiện vẫn còn ở đồng bằng Kedu, trong đó có ngôi đền Phật giáo nổi tiếng Borobuđu. Giai đoạn trị vì của Visnu là sự tiếp tục của cả một thời kỳ bành trướng và xâm lược. Trong những năm trị vì của Visnu, những tàu thuyền của Java và Srivijaya đã có mặt ở tít phía bắc vùng quần đảo, và, rồi từ đó, những tàu thuyền này tấn công vào các vùng ven biển Đông Dương.

Việc sáp nhập Langkasuka và Pan Pan vào mandala Srivijaya đã tạo cho Srivijaya có cơ hội tiếp cận với biên giới phía nam của các mandala Khmer, khi đó, đang không còn được thống nhất. Các tài liệu cho biết, vì không có con trai, sau khi Jayavarman I chết vào khoảng năm 681, ngai vàng của mandala Khmer được truyền cho cô con gái tên là Jayadevi. Dưới thời trị vì của nữ hoàng, mandala Khmer bị chia làm hai: vùng bắc của "Lục Chân Lạp" và vùng nam của "Thuỷ Chân Lạp". Thế nhưng, một trong những nguyên nhân quan trọng khiến các đại vương Srivijaya tấn công miền nam Campuchia là để thâu tóm các mạng lưới buôn bán vốn đã từng tồn tại từ trước đó ở vùng ven biển của Việt Nam. Chắc chắn là, những mạng lưới buôn bán ở Việt Nam này đã là mối đe doạ sự cai quản của người Malay đối với việc buôn bán qua lại giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Vì vậy mà, các tàu thuyền của người Malay đã một vài lần tấn công và cướp bóc vùng ven biển Việt Nam: Bắc Bộ (năm 767), Nha Trang (năm 774) và Phan Rang (năm 787). Thế nhưng, những người Malay đều bị đánh đuổi khỏi những nơi mà họ tới cướp bóc ở các vùng ven biển của Việt Nam. Do vậy, nơi mà các đại vương Srivijaya thành công trong việc bành trướng uy lực là miền nam Campuchia. Các tài liệu của người Ả Rập sau này cho biết các chiến thuyền của Srivijaya đã tấn công lãnh địa Indrapura ở miền nam Campuchia vào khoảng những năm từ 782 đến 790, dưới thời trị vì của vị vua Sangramadhananjaya (người kế vị của Dharmasetu) thuộc dòng Sailendra. Cuộc xâm lược này đã được sử gia người Ả Rập Abu Zaid Hasan chép trong "*Zabag*" (tên mà người Ả Rậpthường dùng để chỉ Srivijaya)[13].

Dù có nhiều chi tiết hoang đường, tài liệu của Abu Zaid vẫn cho các nhà nghiên cứu những cứ liệu lịch sử quan trọng. Tư liệu Arap này đã góp phần khẳng định cho việc Srivijaya đã nhất thời (từ năm 782 đến năm 802) kiểm soát được vương quốc Cambodia, còn một hoàng thân Cambodia tên là Jayavarman được Samaratunga, người kế vị của Sangramadhananjaya, phái từ Java về nước để cai quản đô thị Indrapura của Cambodia. Mà, người cai quản thường chỉ được cử đi đến những nước chư hầu. Do vậy, Indrapura chắc là đã nằm dưới sự kiểm soát của Srivijaya. Chỉ đến năm 802, vị vua Khmer có tên là Jayavarman II, người sáng lập ra vương triều Angco và cùng là người có gắn bó nhiều với Srivijaya vào thời trị vì của đại vương Samaratunga, mới giải phóng được miền nam Cambodia khỏi sự kiểm soát của Srivijaya. Dựa trên các nguồn tài liệu khác nhau, các nhà khoa học cho rằng, đã có một thời gian, gia đình của Jayavarman II sống tại Java; còn động cơ vì sao họ phải đến đây, thì cho đến nay vẫn chưa rõ. Có thể họ là những người lánh nạn chạy trốn sự kiện đô thị của họ bị phá huỷ dưới thời Jayavarman I; và, cũng có thể họ là những tù binh chiến tranh hoặc là những con tin bị bắt về triều đình Sailendra sau khi Indrapura bị đại vương Sangramadhananjaya chiếm.

Trước khi có liên minh với miền nam Cambodia, Srivijaya đã thiết lập được một liên minh chặt chẽ với miền trung Java. Như đã nói ở trên, vào năm 792, Sammaratunga đã kế vị Vishnu là đại vương Srivijaya. Vị vua này đã cưới con gái của Dharmasetu. Ngoài ra, Samaratunga còn là một Phật tử nhiệt thành. Và, vào thời trị vì của ông, bắt đầu sự giảm sút về lãnh thổ thuộc vòng ảnh hưởng của Srivijaya. Sai lầm quan trọng đầu tiên là việc phái Jayavarman đi cai quản Indrapura. Còn tại trung Java, thì Samaratunga lại phải đối đầu với những vấn đề cấp bách khác. Rõ ràng Samaratunga không phải là người xâm lược và cũng không phải là một thủ lĩnh nhẫn tâm như các vị đại vương tiền nhiệm của mình là Jayanasa, Dharmasetu và Vishnu. Trong không khí thanh bình đồng quê của vùng đồng bằng Kedu, Samaratunga chủ yếu bị hút vào ước nguyện hoàn thành công trình kiến trúc Phật giáo vĩ đại Borobudu. Có thể là để củng cố địa vị của dòng tộc của mình và để tránh xảy ra những sự cố ly khai ở trung Java, Samaratunga quyết định củng cố lại những liên minh địa phương và gả người con gái theo Phật giáo của mình là Paramodavardhani cho hoàng tử Rakai Pikatan theo Siva giáo của vua Garung, người đứng đầu dòng họ Sanjaya người Java với hy vọng nâng cao sức mạnh và uy danh của dòng họ mình đối với toàn miền trung Java.

Không biết Samaratunga mất năm nào và cũng không biết ai là người đã kế vị ông lên ngôi đại vương Srivijaya, dù rằng người con trai út của ông là Balaputra khi đó đứng đầu dòng họ Sailendra ở trung Java. Có thể là, lúc đó, vì còn quá trẻ, nên Balaputra không được các vua Malay chấp nhận làm đại vương Srivijaya. Và vì vậy, cũng rất có thể, chính Garung đã trở thành người giám hộ triều đình để cho người con trai của mình kiểm soát triều đình. Mấy năm sau, Balaputra cố lấy lại vị trí hợp pháp, nhưng đội quân của hoàng tử đã bị đánh bại vào năm 856. Trước tình thế đó, Balaputra buộc phải chạy đến

Palembang, quê của mẹ Tara. Với sự rút lui này của Balaputra, Srivijaya đã để cho miền trung Java rơi vào tay dòng họ Sanjaya. Tại Palembang, cuối cùng thì Balaputra cũng lên ngôi đại vương Srivijaya. Cho đến nay, chỉ còn biết được một tài liệu duy nhất nhắc tới thời kỳ này. Đó là bia ký nổi tiếng được tìm thấy ở Bengal. Bia ký này có niên đại năm 860 và được biết với cái tên là Hải đồ Nalanda.

Chúng ta biết rất ít về những hoạt động của Srivijaya trong khoảng những năm từ 860 đến 990. Nhưng, vẫn có những tư liệu nói về nhiều phái đoàn đến Trung Quốc, có một số tư liệu về các nhà sư Phật giáo đã dừng lại ở Palembang và có những tài liệu do những thương nhân Ả Rập để lại. Qua những tư liệu ít ỏi ấy, vẫn dễ dàng thấy thế kỷ 9 và thế kỷ 10 là những năm phát lên về kinh tế của Srivijaya.

Các thương nhân Ả Rập đã để lại nhiều ghi chép về các đô thị thuộc quyền của mandala Vijaya. Ví dụ, sau này, vào thế kỷ XIII, Ibn Said (1214- 1274), trong các bản ghi chép của mình, đã có những dòng viết như sau: *"Từ khi các vị vua cai quản các hòn đảo này, có một phong tục như sau, mỗi vị vua của vương triều đều phải mỗi năm một lần ném một thỏi vàng xuống dòng kênh. Sau khi vua chết, người ta lấy số vàng lên và tính xem có bao nhiêu thỏi gạch vàng đã được ném xuống trong suốt thời trị vì của đức vua..."*(14).

Tất cả những tài liệu trên đã cho biết về sự giàu có và về kho báu mà ai cũng biết của các Maharaja. Và, như đã biết, các tài sản đó chính là những công cụ chính về quyền lực được sử dụng trong Mandala. Sự giàu có vĩ đại của Srivijaya có được là nhờ lợi tức thu được từ các thương nhân đến cảng Palembang và được sử dụng để phát động những cuộc chiến tranh, mua sự trung thành của các chư hầu...

Từ sau khi Srivijaya rút quân, các vua Java đã mở rộng quyền lực của mình trên hòn đảo này. Khi đã mạnh lên, các vua Java bắt đầu cạnh tranh với các đại vương của Srivijaya. Vào năm 990, dưới thời trị vì của Maharaja Culamanivarmadeva, vua của Đông Java là Dharmavamsa đã tấn công và bao vây Palembang của Srivijaya. Chỉ đến năm 993, Culamanivarmadeva mới chiếm lại được Palembang. Để phục thù, sau cả chục năm chuẩn bị, vào năm 1005, đoàn quân của Srivijaya tiến đến Java để ủng hộ cuộc nổi dậy của một hoàng tử có tên là Wunawari.

Cùng thời gian đó, khi Culamanivarmadeva tấn công trả thù Java, các tướng lĩnh của đại vương Srivijaya cũng phục hồi lại quyền cai trị của Mandala đối với vùng Sunda. Và vị thế của Srivijaya còn giữ được nguyên trạng như vậy cho đến thế kỷ XIII. Sau cuộc chiến với Java, bằng việc phát triển và quảng bá Phật giáo, Srivijaya đã cố giữ gìn quan hệ hữu hảo của mình với các nước lớn trong vùng. Năm 1003, Culamanivarmadeva đã cử hai sứ thần sang triều cống Trung Quốc. Sau khi nghe thông báo là Srivijaya vừa mới xây xong một ngôi chùa lớn, hoàng đế Trung Quốc đã ra sắc chỉ đặt tên cho chùa là Trường Thiên Vạn Thọ và cho đúc chuông ban cho chùa. Ngoài ra, vào năm 1005, vua Srivijaya còn cho xây một ngôi chùa Phật ở Ấn Độ và dùng tên mình đặt tên cho chùa: Culamanivarmavihara. Thế nhưng, chính sách bành trướng trong buôn bán

của Srivijaya đã khiến nước này phải đụng độ với các nước láng giềng. Và, vào năm 1025 vương quốc Chola ở Ấn Độ đã tấn công và tàn phá Srivijaya. Kết quả là, 13 hải cảng, trong đó có Palembang đã bị quân Chola chiếm và vua của Srivijaya bị bắt. Sau biến cố năm 1025, Srivijaya không bao giờ còn có thể phục hồi lại được sự hưng thịnh xưa của mình và bắt đầu một thời kỳ tan rã của Mandala. Năm 1079, Malayu ở vùng Jambi đã tách thành quốc gia riêng. Và đến cuối thế kỷ XIII, người Java từ biển, người Thái từ lục địa bắt đầu chiếm dần đất đai của Srivijaya. Rồi thì, cùng thời gian đó đạo Hồi đã bặt đầu du nhập vào vùng hải đảo của Đông Nam Á. Sự du nhập của tôn giáo mới này cũng góp phần không nhỏ làm tan đế chế Srivijaya hùng mạnh. Kết quả là, vào năm 1291, khi Marco Polo đi qua vùng Đông Nam Á, thì Srivijaya đã không còn nữa, và, thay vào đấy, là một loạt những tiểu quốc nhỏ bé.

Như vậy là, từ nửa cuối thế kỷ VII cho đến tận cuối thế kỷ XIII, tại khu vực Đông Nam Á, đã từng tồn tại, phát triển, hưng thịnh và suy vong một đế chế biển hùng mạnh- Mandala Srivijaya. Tuy đã chấm dứt sự tồn tại của mình, những di sản của Srivijaya đã được các quốc gia trong khu vực tiếp tục kế thừa và phát huy. Và, cho đến nay, Srivijaya vẫn còn đọng lại trong sử sách như một trong những thời kỳ huy hoàng nhất của lịch sử Đông Nam Á./.

CHÚ THÍCH

1. G. Coedes, *Le royaume de Crivijaya*, BEFEO XVIII, Paris, 1918.
2. A. Gabriel Ferrand, *L'empire sumatranais de Crivijaya*, JA, 1922; b. K.A.Nilakanta Sastri, *Sri Vijaya*, BEFEO, XL, tr. 239-313...
3. P.Y.Manguin, *The early archaeology of Srivijaya*, *Srivijaya golden age*, trong Indonesian Heritage, Vol.1, Singapore, 1996)
4. Paul Michel Munoz, *Early Kingdoms of the Indonesian Archipelago and the Malay Penínula*, Mainland Press, Singapore, 2006, tr.120.
5. Hermann Kulke, *The early and the Imperial kingdom in Southeast Asian history*, trong Southeast Asia in the 9th to 14th centuries, ISAS and Australian National University, Singapore, 1986, tr.1-20.
6. J.C.White, *Incorporating Heterarchy into Theory on Socio-political Development: the case from Southeast Asia*, in R.M. Ehrenreich, C.L.Crumley...(eds.) Heterarchy and the Analysis of Compex Societies, 1995, tr.101-123.
7. O.W.Wolters, *The Fall of Srivijaya*, Ithaca, 1970, tr.9.
8. K.A.Nilakanta Sastri, The History of Srivijaya, Madras, 1949, tr.113 (Malay text and English translation).
9. J.G.de Casparis, *Prasasti Indonesia II* (Selected Inscriptions from the 7th to the 9th Centuries), Bandung, Masa Baru, 1975, tr.15.
10. P.Y. Manguin and Mubin Sheppard, *Srivijaya History, Religion and Language of an early Malay Polity*, Kuala Lumpur, 1992, tr.56.
11. G.Coedes, *Le royaume de Crivijaya*, BEFEO XVIII (Paris, 1918), tr.29-33.
12. Bản dịch của G. Ferrand, trong: *"L'Empire Sumatranais de Srivijaya"*, Journal Asiatique (1922) tr.1-104,
13. Dẫn theo P.M.Munoz, Sđd, tr.147.
14. Có thể xem: P.Y.Manguin, *The merchant and the king: political myths ò Southeast Asian coastal polities*, trong Indonesia Journal 52, 1991, tr. 41-54.